

Động cơ đi lao động xuất khẩu nước ngoài của phụ nữ xã Đông Tân, Đông Hưng, Thái Bình

Lê Việt Nga

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa trên số liệu của cuộc điều tra về “Một số vấn đề xã hội của phụ nữ lấy chồng và lao động ở nước ngoài” thực hiện tại xã Đông Tân, huyện Đông Hưng, Thái Bình 4/2010, bài viết tìm hiểu một số đặc điểm và động cơ của phụ nữ nông thôn đi lao động xuất khẩu. Lao động nữ xuất khẩu ở Đông Tân là những lao động theo hợp đồng ngắn hạn, nói chung có trình độ học vấn thấp và chủ yếu làm giúp việc gia đình (80%). Động cơ chính mà lao động nữ nông thôn đi lao động xuất khẩu là vì lý do kinh tế - nhằm nâng cao thu nhập, giảm nghèo, tích lũy vốn làm ăn và cải thiện đời sống gia đình. Ngoài ra thiếu việc làm, nhu cầu nâng cao hiểu biết, chính sách mở cửa của Nhà nước và chính quyền địa phương, sự ủng hộ của cộng đồng làng xã tại nơi cư trú cũng là những yếu tố thúc đẩy phong trào xuất khẩu lao động.

Từ khóa: Lao động nữ; Lao động nữ xuất khẩu.

Trong những năm qua, Nhà nước ta luôn tạo điều kiện thuận lợi để công dân Việt Nam có đủ điều kiện đi làm việc ở nước ngoài và bảo hộ quyền lợi hợp pháp của người lao động làm việc ở nước ngoài.

Gần đây, nhu cầu tuyển lao động nữ xuất khẩu trong lĩnh vực dịch vụ

xã hội như giúp việc gia đình, chăm sóc, hộ lý, dệt may ... ngày càng gia tăng mở ra cơ hội việc làm cho nhiều phụ nữ. Nhiều phụ nữ ở các tỉnh thành đã quyết định rời bỏ gia đình, làng quê đến những quốc gia khác làm việc kiếm tiền giúp đỡ gia đình.

Bài viết đã sử dụng nguồn tư liệu từ nghiên cứu định tính và định lượng ở xã Đông Tân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình tháng 4 năm 2010 trong khuôn khổ đề tài cấp bộ “Một số vấn đề xã hội của phụ nữ lấy chồng và lao động ở nước ngoài” của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam nhằm tìm hiểu đặc điểm, động cơ của phụ nữ nông thôn lao động xuất khẩu (LĐXK). Nghiên cứu thực hiện 200 phỏng vấn phiếu và 15 phỏng vấn sâu với nhóm đối tượng là chồng có vợ đi LĐXK hay bố mẹ của các cô gái XKLD, 2 thảo luận nhóm cán bộ xã và nhóm người chồng trong gia đình có vợ đi lao động xuất khẩu.

1. Đặc điểm của lao động nữ nông thôn xuất khẩu

Thái Bình là một trong những tỉnh hiện có số lượng lao động xuất khẩu lớn nhất cả nước. Hoạt động xuất khẩu lao động của Thái Bình đã có rải rác từ trước những năm 2000, bắt đầu tăng mạnh vào năm 2001-2002 và trở thành phong trào rầm rộ năm 2003- 2004. Giai đoạn năm 2002-2005, trung bình mỗi năm tỉnh đưa được 2900 người đi xuất khẩu lao động, trong đó đi Đài Loan chiếm 46%, Malaixia 43%, các nước khác 11%.

Ngay từ tháng 10/2002 ban chỉ đạo công tác xuất khẩu lao động cấp tỉnh đã được thành lập. Chủ trương, chính sách ủng hộ xuất khẩu lao động của Nhà nước nói chung và của tỉnh Thái Bình nói riêng đã thúc đẩy xuất khẩu lao động. Tỉnh cũng đặt ra chỉ tiêu cho giai đoạn 2006-2010 mỗi năm đưa được 2500 đến 3000 người đi lao động, trong đó lao động nghề chiếm 30-40% (Ngô Văn Vang, 2010). Ở Thái Bình, người đi xuất khẩu lao động chủ yếu là nữ, giai đoạn 2002-2005 tỷ lệ nữ chiếm đến 81,5% tổng số người đi xuất khẩu.

Phụ nữ xã Đông Tân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đi lao động xuất khẩu ngày càng phổ biến. Trong tổng số các hộ gia đình có người vợ đi LĐXK, từ năm 1997 đến năm 2002 có 14 người đi, chiếm 8,2%, nhưng từ năm 2003 đến hết tháng 3 năm 2010 có 157 người đi, chiếm 91,8%.

Bảng 1. Một số đặc điểm của lao động nữ xuất khẩu lao động
xã Đông Tân, Thái Bình

Đặc điểm của lao động nữ xuất khẩu	N	Tỷ lệ %
Số lần đi	171	
Lần 1	92	53,8
Lần 2	67	39,2
Lần 3	12	7,0
Đang đi hoặc đã về	171	
Đã về	92	53,8
Đang đi	79	46,2
Năm đi	171	
1997-2002	14	8,2
2003 - nay (2010)	157	91,8
Công việc nữ lao động xuất khẩu	171	
Buôn bán	2	1,2
Công nhân	28	16,4
Giúp việc	136	79,5
Hộ lý bệnh viện/Viện dưỡng lão	4	2,3
Kế toán	1	0,6
Khu vực đến	171	
Đài Loan	119	69,6
Ma Cao	23	13,5
Nước khác	29	17,0
Tuổi đi xuất khẩu lao động	159	
24-34 tuổi	59	37,1
35-44 tuổi	77	48,4
45-52 tuổi	23	14,5
Học vấn	159	
Tiểu học đến Trung học cơ sở	130	81,8
Trung học phổ thông trở lên	29	18,2
Việc làm hiện nay (khi họ trở về)	132	
Nông nghiệp	62	47,0
Buôn bán dịch vụ	16	12,1
Ngành nghề thủ công	2	1,5
Làm thuê (không cố định)	44	33,3
Cán bộ công nhân viên chức	6	4,5
Không có việc làm	2	1,5
Đi xuất khẩu lao động theo hình thức	171	
Ký kết với doanh nghiệp/Cty xuất khẩu lao động	152	88,9
Có người thân đưa sang	11	6,4
Đi theo đường du lịch/thăm thân nhân	2	1,2
Khác	6	3,5
Người quyết định cho đi lao động	171	
Bố mẹ đẻ	3	1,8
Bản thân LĐXXK nữ	131	76,6
Bố mẹ chồng	24	14,0
Khác	13	7,6

Nguồn: Số liệu từ khảo sát của Viện Gia đình và Giới. 2010. “Một số vấn đề xã hội của phụ nữ lấy chồng và lao động ở nước ngoài”.

Hiện nay, trên địa bàn xã Đông Tân số lao động nữ xuất khẩu đang làm việc tại nước ngoài là 186 người, chiếm đa số với tỷ lệ khoảng 70% tổng số xuất khẩu lao động (Ngô Văn Vang, 2010).

Bảng 1 cho biết một số đặc điểm của lao động nữ xuất khẩu ở Đông Tân, Thái Bình. Phần lớn số họ đi xuất khẩu lao động từ một đến hai lần (chiếm 93,0%), tỷ lệ đi ba lần trở lên rất thấp (7,0%).

Công việc lao động nữ xuất khẩu thường làm ở nước ngoài là giúp việc gia đình chiếm tỷ lệ cao nhất, 79,5%, tiếp sau là công nhân chiếm 16,4%, các công việc khác như buôn bán, hộ lý, kế toán chiếm tỷ lệ nhỏ 4,1%. *“Chủ yếu là đi giúp việc và bán hồ công, đi vào các xưởng làm như may”* (thảo luận nhóm cán bộ).

Đài Loan là khu vực tiếp nhận nhiều lao động nữ ở Đông Tân nhất, chiếm 69,6%, sau đó là Macao 13,5%, các nước khác chiếm 17,0%. Toàn bộ lao động nữ đi lao động ở nước ngoài đang trong độ tuổi lao động, trong đó, độ tuổi từ 35 đến 44 chiếm tỷ lệ cao nhất là 48,4%, độ tuổi từ 24-34 chiếm 37,1% và trên 44 tuổi chiếm 14,5%.

Tất cả lao động nữ ở Đông Tân đều học hết tiểu học, có trình độ học vấn từ lớp 6 trở lên. Tỷ lệ đang học trung học cơ sở chiếm 81,8% và trình độ trung học phổ thông trở lên chiếm 18,2%.

Đa số lao động xuất khẩu đi theo hình thức ký kết với các doanh nghiệp, công ty (88,9%), còn lại số ít đi theo đường du lịch, thăm quan hoặc có người thân đưa sang.

Bản thân lao động nữ xuất khẩu là người quyết định chính việc ra đi của mình (76,6%), có 14,4% là do bố mẹ chồng quyết định. Như vậy, bản thân nữ lao động nông thôn giờ đã làm chủ chính những quyết định liên quan đến bản thân mình.

Trong số những lao động nữ xuất khẩu, có 46,2% vẫn đang đi làm và 53,8% hiện đã về nước. Trong số 53,8% người đã trở về có 47,0% hiện đang làm nông nghiệp, 33,3% làm thuê với công việc không cố định, buôn bán dịch vụ 12,1%.

2. Động cơ của lao động nữ xuất khẩu

Các nghiên cứu lớn về di dân đều cho rằng sự chênh lệch giàu nghèo giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển là yếu tố quyết định quan trọng của hiện tượng di cư xuyên quốc gia (UNDP, 2005). Có rất nhiều nguyên nhân gia tăng số lượng phụ nữ di cư, trong đó, hiện tượng toàn cầu hóa kinh tế là một nguyên nhân, nó tạo ra nhu cầu lao động trong lĩnh vực dịch vụ ở các nước phát triển và thu hút lao động nữ có học vấn và tay nghề thấp ở những nước nghèo, đang phát triển (Sassen, 2003). Như vậy, bất bình đẳng giữa các quốc gia tạo ra động lực của sự di chuyển và động cơ kiếm tiền là một trong những động lực quan trọng của di cư. Ngoài ra nhiều phụ nữ có thể di cư để đoàn tụ gia đình hoặc thoát khỏi sự phân biệt giới tính hay để tránh xung đột mâu thuẫn gia đình v.v...

Nghiên cứu này tập trung phân tích các động cơ phát triển kinh tế gia đình, giải quyết việc làm, nâng cao hiểu biết và thái độ ủng hộ của cộng đồng.

Phát triển kinh tế gia đình

Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết lao động nữ nông thôn ở xã Đông Tân đi lao động nước ngoài vì lý do phát triển kinh tế gia đình. Đối với họ, phát triển kinh tế đơn giản là để nâng cao thu nhập, giảm nghèo, tích lũy vốn làm ăn và cải thiện đời sống gia đình vốn đang trong tình cảnh nghèo túng và thu nhập thấp. Phát triển kinh tế là nguyên nhân chính, chi phối và chiếm 96,5% tỷ lệ người lựa chọn.

Đối với những người lựa chọn động cơ phát triển kinh tế có 83,0% muốn đi lao động để nâng cao thu nhập, 48,0% để thoát nghèo và 36,3% để tích lũy vốn. Như vậy, nâng cao thu nhập là nguyên nhân quan trọng nhất khiến người phụ nữ rời bỏ quê nhà để đi lao động ở nước ngoài. Đây là nguyên nhân chung tại các quốc gia có dòng di cư lao động xuất khẩu, hầu hết đều từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển (Danièle Bélanger và cộng sự, 2009).

Phỏng vấn sâu cũng cho thấy điều này. Nhiều người được hỏi cho rằng:

“Điều kiện lao động thì bên đó thu nhập cao hơn. Ở đâu cũng phải lao động, ở nhà cũng phải lao động... So sánh lao động ở nhà với bên đấy thì ở nhà vẫn phải lao động mà lao động bên đấy phù hợp hơn. Tiền công lao động cao hơn...

42 Nghiên cứu Gia đình và Giới. Quyển 21, số 2, tr. 37-49

không phải ra ngoài trời, không phải nắng mưa... đỡ chân lấm tay bùn” (nhóm nam có vợ đi xuất khẩu lao động).

Tóm lại nó chỉ về kinh tế thôi còn không ai muốn cho vợ mình đi xa. Có cái là con nó lớn, cuộc sống khó khăn. Tất cả vì cuộc sống, vì con cái ăn học, nhu cầu cao, mình phải chịu đựng một tý để chấp nhận tình cảm thiệt thòi. Không có lý do gì khác vì lý do kinh tế cả (nhóm nam có vợ đi xuất khẩu lao động).

“Cái chính là do người ta muốn phát triển kinh tế. Rất nhiều người đi vì kinh tế” (nhóm cán bộ xã).

So với nguyên nhân kiếm tiền thêm thì đói nghèo là một trong những động lực chính, quan trọng của sự di cư. Ở xã Đông Tân, có 48,0% phụ nữ rời nhà vì muốn thoát nghèo.

“Nhà em nghèo, nợ nần 30 triệu. Khi cơ chế nhà nước chuyển đổi thì vợ chồng em phải mua máy cày, phải nợ thôi. Nợ thì phải đi làm, rồi tất cả tiền vốn thì lo hết cho vợ đi. Nên một mình phải gánh vác con và máy cày, mà con thì thiếu mẹ” (nam 48 tuổi, vợ đi xklđ).

Với nhiều gia đình, xuất khẩu lao động của phụ nữ thực sự là cách thức giúp họ thoát nghèo và tích lũy được số vốn kha khá mà ở nhà cố gắng cũng không thể có được.

“Gia đình nghèo túng cộng với mất mùa, thiên tai nên tôi quyết định cho vợ đi lao động nước ngoài. Năm đầu kiếm được khoảng 70 triệu, 3 năm đi vợ tôi gửi về được 210 triệu... đó là khoản tiền lớn giúp cải thiện cuộc sống và công việc làm ăn của chúng tôi rất nhiều” (nam 46 tuổi, có vợ và con đi Đài Loan).

Kết quả của một số nghiên cứu di cư cho thấy phụ nữ di cư có xu hướng gửi tiền về liên tục hơn nam giới, kể cả về tỷ lệ người gửi tiền cũng như giá trị trung bình. Các hộ có người di cư, đặc biệt là những hộ có thành viên đang di cư, có mức tiết kiệm cao hơn hộ không có di cư. Các hành động gửi tiền hay quà với mục đích kinh tế nhằm giải tỏa gánh nặng cũng như trách nhiệm của lao động di dân đối với gia đình và người thân của họ (Nguyễn Thị Hồng Bích, 2007). Kết quả nghiên cứu định lượng của đề tài cho thấy việc thúc đẩy kinh tế gia đình mang đến hiệu quả tích cực, có 97,1% số người khảo sát đồng ý rằng nhờ xuất khẩu lao động nữ ở địa phương mà kinh tế của nhiều hộ gia đình khá lên trông thấy, nhà cửa của

Bảng 2. Tương quan giữa lý do phát triển kinh tế với một số yếu tố

	Các yếu tố	Nguyên nhân kinh tế (%)
Tuổi	24-34	96,6
	35-44	96,1
	45-52	100
Số lần đi xuất khẩu	1 lần	97,8
	2 lần	95,5
	3 lần	91,7
Năm đi*	1997-2002	85,7
	2003-2010	97,5
Khu vực đến*	Đài Loan	98,3
	Các nước khác	92,3
Học vấn***	Trung học cơ sở	96,9
	Trung học phổ thông	100
	Cao đẳng/đại học	50
Số người phụ thuộc	0	88,9
	1	97,4
	2	95,8
	3	100
	4	100

P<0,05; ** P<0,01; *** P<0,001

Nguồn: Viện Gia đình và Giới, 2010.

họ được Khang trang tiện nghi hơn (67,8%); đời sống được cải thiện (64,9%) và con cái được đầu tư học hành nhiều hơn (52,6%). Những khoản tiền gửi từ lao động nữ xuất khẩu là một nguồn thu nhập quan trọng để đầu tư cho con cái học hành, đầu tư vào sản xuất.

Xem xét tương quan giữa tuổi, số lần đi, thời điểm ra đi, nước đi, số người sống phụ thuộc với việc nêu ra nguyên nhân kinh tế cho thấy các yếu tố tuổi, số lần đi xuất khẩu và số người phụ thuộc không thể hiện mối liên hệ mạnh với lý do kinh tế, mức ý nghĩa P đều cao hơn 0,5. Nhưng thời điểm đi xuất khẩu lao động, khu vực đến và trình độ học vấn dường như

có mối liên hệ mạnh hơn. Cụ thể, những năm đầu từ 1997 đến 2002 người phụ nữ ra đi vì mục đích kinh tế không rõ ràng như những năm gần đây từ 2003 đến 2010 và những người đi Đài Loan vì mục đích kinh tế nhiều hơn so với những người đi nước khác. Phụ nữ có trình độ học vấn trung học trở xuống mong muốn đi lao động để kiếm tiền cao hơn so với những người có trình độ cao đẳng/đại học (Bảng 2).

Như vậy, động cơ kiếm tiền của lao động nữ Đông Tân trở thành mục đích quan trọng và phổ biến. Kết quả là nhờ xuất khẩu lao động nữ ở địa phương, nhiều gia đình khá lên trông thấy. Động cơ kiếm tiền của lao động nữ bị ảnh hưởng bởi yếu tố năm đi, khu vực đến và trình độ học vấn.

Thiếu việc làm

Với trình độ học vấn thấp, ruộng đất ngày càng thu hẹp, năng suất không cao, nhiều chị em phụ nữ đã quyết định lựa chọn di cư để tìm kiếm việc làm. Tỷ lệ phụ nữ ra đi vì thiếu việc ở xã Đông Tân chiếm 10,5%. Mặc dù số liệu cho thấy hầu hết nữ lao động xuất khẩu đều có việc làm trước khi di cư (chiếm đến 98,5%) nhưng việc làm của họ trước di cư chủ yếu là làm nông nghiệp (chiếm 47%), khoảng 33% là thuê mướn không cố định, số còn lại làm các công việc khác nhau như công nhân, ngành nghề thủ công, buôn bán dịch vụ nhỏ... Họ luôn trong tình trạng thiếu việc khi vụ mùa kết thúc.

Ở Việt Nam, tỷ lệ lao động thiếu việc làm thường cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp, trong đó khu vực nông thôn thường có tỷ lệ thiếu việc làm cao hơn ở thành thị. Năm 2009, tỷ lệ thiếu việc làm ở Việt Nam đạt mức 5,1%, đáng chú ý tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là 6,1%, còn khu vực thành thị là 2,3% (<http://vneconomy.vn>). Thiếu việc đồng nghĩa với thiếu nguồn thu nhập trong khi đang ở độ tuổi sung sức và trong áp lực kinh tế để nuôi con, trang trải cho cuộc sống gia đình. Hơn nữa, lao động nông nghiệp thường không ổn định, luôn gặp rủi ro thiên tai, dịch bệnh, bấp bênh, do đó, di cư lao động ở nước ngoài là một cách thức tốt để phụ nữ Đông Tân tìm kiếm việc làm.

Theo ông Đặng Kim Sơn, Viện trưởng Viện Chính sách và chiến lược nông nghiệp nông thôn: “*Khi đất sản xuất bị thu hẹp, dần ông có thể chạy*

xe ôm hay làm một việc nào đó... nhưng phụ nữ rất khó kiếm việc làm. Bởi lẽ, trình độ học vấn của hầu hết lao động nữ nông thôn rất thấp, thậm chí một số người còn mù chữ. Tại các khu công nghiệp, chỉ 5% số lao động nữ nông thôn là có bằng cấp chuyên môn nên cái vòng luẩn quẩn mất việc - khó tìm việc làm vẫn đeo bám họ” (<http://nguoithaibinh.vn/chuyen-de/ban-doc-viet/>)

Với trình độ học vấn thấp, nhiều phụ nữ không thể làm các công việc có kỹ năng nên họ buộc tham gia vào các công việc được xem là bần thủ, khó khăn và nguy hiểm mà phần lớn công dân ở nước tiếp nhận không muốn tham gia. Trong nghiên cứu, đa số (81,8%) lao động nữ làm giúp việc gia đình, hộ lý bệnh viện, 16,4% làm công nhân, 1,8% làm các công việc khác. Những công việc này đều không yêu cầu trình độ chuyên môn, mức lương thấp và vất vả. Nhiều phụ nữ đi về tâm sự: “*Sang Malai gặp rủi ro, không chỉ người Việt Nam gặp rủi ro mà cả Indonexia, và Philipin nữa sang đây cũng gặp hoàn cảnh tương tự. Làm tối ngày mà nhiều khi không đủ ăn. Thị trường lao động nó không ổn định*” (ý kiến cán bộ xã Đông Tân). Theo Đặng Nguyên Anh (2005), đi xuất khẩu lao động, người phụ nữ phải đối mặt với nhiều nguy hiểm rình rập, với những nguy cơ bị ngược đãi, bị lạm dụng. Lao động nữ di cư là đối tượng ít được bảo vệ nhất trong môi trường việc làm mới. “Hợp đồng” của họ thường không có giá trị, không đúng theo qui định pháp luật nên có rất ít khả năng bảo vệ mình v.v...(Đặng Nguyên Anh, 2005).

Số liệu khảo sát cho biết những khó khăn mà lao động nữ gặp phải như cô đơn, nhớ nhà là 67,3%, bị tăng ca kéo dài thời gian làm việc chiếm 25,7%, khó khăn về ngôn ngữ là 33,3%, lương thấp 29,2% và công việc nặng nhọc là 19,3%. Nhiều người không vượt qua được những khó khăn đó đã trốn về nhà và để lại một khoản nợ lớn trước khi đi họ đã vay mượn.

Đối với những người đã hoàn thành nhiệm vụ, khi trở về quê, đa số lao động nữ nông thôn gần như không tích lũy được gì nhiều, kỹ năng nghề nghiệp không được nâng cao. Hầu hết họ chờ đợi những cơ hội mới để tiếp tục ra đi. Còn tại địa phương, cho dù đã chuyển đổi từ ba lên bốn vụ sản xuất, song lượng người đổ về quá lớn nên vẫn không thể đủ việc làm cho họ.

Nâng cao hiểu biết

Được đi nước ngoài, đến một vùng đất phát triển luôn là niềm ao ước của nhiều người. Hơn nữa được chứng kiến và trải nghiệm văn hóa của họ qua công việc (đặc biệt là giúp việc gia đình) giúp họ có nhiều hiểu biết sâu sắc hơn về văn hóa, lối sống, nhận thức, con người của xã hội văn minh, phát triển. Vì thế có 11,1% chị em lựa chọn nguyên nhân ra đi vì để nâng cao hiểu biết. Đó cũng là lý do rất hợp lý của phụ nữ nông thôn, đặc biệt khi chị em được nghe kể lại những gì tốt đẹp ở đất nước phát triển qua họ hàng, bạn bè thì sự tò mò, mong muốn ra đi để hiểu hơn về xã hội càng thúc đẩy.

Kết quả khảo sát cho biết nhiều phụ nữ sau khi lao động xuất khẩu trở về biết cách suy tính làm ăn tốt hơn (45,0%), cách sống, cách cư xử với chồng con cũng như cách ăn mặc...cũng có chiều hướng tiến bộ. Việc thay đổi môi trường sống mới đã ảnh hưởng đến nhận thức và ý thức làm đẹp, ý tưởng về các giá trị mới của rất nhiều phụ nữ di cư. Nhiều phụ nữ sau khi đi làm giúp việc ở Đài Loan về có lối sống văn minh hơn, đối xử với chồng con nhẹ nhàng hơn, một số người sang làm hộ lý cho các nhà dưỡng lão khi quay về chăm sóc bố mẹ già ốm đau rất chu đáo và chuyên nghiệp. Cách ăn ở, sắp xếp gia đình cũng gọn gàng chu đáo và hiện đại hơn do học được nếp ăn ở của xứ Đài. Những thay đổi của lao động nữ sau thời gian xuất khẩu lao động khi xét theo số năm, số lần và nước đi xuất khẩu lao động cho thấy những lao động nữ có thời gian ở lại nước ngoài lâu, có số lần đi xuất khẩu lao động nhiều hơn thì biết cách ăn mặc đẹp hơn cũng như biết suy nghĩ làm ăn tốt hơn.

Những thay đổi tích cực đang diễn ra hàng ngày ở quê hương thông qua sự trở về của những người từng đi lao động ở nước ngoài trở thành động cơ đáng kể đối với những phụ nữ nông thôn có ý định ra đi để nâng cao hiểu biết.

Thái độ ủng hộ của cộng đồng đối với lao động nữ xuất khẩu

Một trong những nguyên nhân thúc đẩy phong trào xuất khẩu lao động ở Thái Bình là chính sách ủng hộ của Nhà nước và chính quyền địa phương.

“Lý do thứ nhất chúng tôi cho vợ đi là Đảng nhà nước có chính sách cho những

**Bảng 3. Thái độ của cộng đồng địa phương
về việc phụ nữ lao động xuất khẩu**

Thái độ của cộng đồng địa phương	N	%
Thái độ của cộng đồng địa phương với lao động nữ XKLD	169	100
Đồng tình	103	60,9
Bình thường	58	34,3
Không đồng tình	5	3,0
Khó nói	3	1,8
Xuất khẩu lao động phù hợp với:	171	100
Cả hai	65	38,0
Nữ giới	60	35,1
Nam giới	45	26,3
Không nên đi	1	0,6
Nếu lựa chọn lại có cho vợ đi xuất khẩu không?	139	100
Có	112	80,6
Không	27	19,4
Vì sao trong gia đình ông bà nam giới không xuất khẩu lao động	168	100
Thời điểm đó, công ty chỉ tuyển nữ	73	43,5
Việc XKLD dành cho nam phải đóng nhiều tiền, rủi ro cao	22	13,1
Thực tế, phụ nữ lao động xuất khẩu hiệu quả cao hơn nam giới	21	12,5
Chồng quá tuổi tuyển lao động xuất khẩu	15	8,9
Chồng không đủ điều kiện sức khỏe	13	7,7
Chồng đang đi làm/có công việc ổn định	8	4,8
Chồng không thích đi	7	4,2
Mâu thuẫn vợ chồng/ly hôn	4	2,4
Vợ thích đi	4	2,4
Chồng đi trước kéo vợ sang sau	1	0,6

Nguồn: Viện Gia đình và Giới, 2010

người nông dân đi XKLD nước ngoài. Nhà nước đã mở cửa thêm nữa vì điều kiện kinh tế gia đình nên vợ chồng chúng tôi thống nhất là cho vợ đi LĐXK" (thảo luận nhóm nam có vợ đi xuất khẩu lao động).

Phần lớn số người được hỏi đồng tình với việc phụ nữ lao động ở nước ngoài (60,9%), tỷ lệ những người cảm thấy bình thường là 34,3%, số người không đồng tình hay khó nói chiếm tỷ lệ rất thấp là 4,8% (Xem bảng 3). Đặc biệt tỷ lệ người trả lời xuất khẩu lao động là phù hợp với nữ giới cao hơn so với phù hợp với nam giới (tỷ lệ tương ứng là 35,1% và 26,3%). Và nếu cho họ lựa chọn lại thì có 80,6% vẫn đồng ý cho vợ đi lao động trong khi đó chỉ có 19,4% không đồng ý. Điều này cho thấy người dân đã có xu hướng chấp nhận việc phụ nữ di cư lao động. Nguyên nhân khách quan như thời điểm ra đi công ty chỉ tuyển nữ (chiếm 43,5%) là lý do chính của hiện tượng phụ nữ di cư, tuy nhiên không ít người công nhận rằng phụ nữ di cư lao động có hiệu quả cao hơn so với nam giới (12,5%) và công việc ở nước ngoài dành cho nam phải đóng nhiều tiền và rủi ro cao hơn (13,1%). Đó là một lợi thế để phụ nữ di cư lao động. Ngoài ra, những lý do khác như không đồng tình, khó nói chiếm tỷ lệ không đáng kể (Bảng 3).

Như vậy xu hướng nói chung của người dân ở Đông Tân là ủng hộ phụ nữ đi lao động nước ngoài. Đối với họ đi lao động ở nước ngoài nhằm giải quyết những khó khăn về kinh tế, nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

3. Kết luận

Những đặc điểm nhận dạng của lao động nữ di cư làm việc ở nước ngoài ở Đông Tân, Đông Hưng, Thái Bình hoàn toàn giống với những đặc điểm mà nghiên cứu của Danièle Bélanger và cộng sự (2009) đã miêu tả. Cụ thể, những phụ nữ di cư lao động nước ngoài ở xã Đông Tân đều có học vấn thấp, đến lao động ở quốc gia phát triển hơn trong khu vực (nhiều nhất là Đài Loan, sau đó là Ma Cao). Những người di cư này là những lao động theo hợp đồng ngắn hạn và có ký kết với các doanh nghiệp hoặc công ty và do đó có những quyền và lợi ích hạn chế ở các quốc gia tiếp nhận. Hầu hết làm việc trong lĩnh vực công việc nguy hiểm, bần thủ và khó khăn, công việc họ thường làm là giúp việc gia đình.

Động cơ chính mà lao động nữ nông thôn Việt Nam ra đi là vì kinh tế, với hy vọng cải thiện kinh tế gia đình. Nguyên nhân quan trọng khác nữa là do thiếu việc làm và nâng cao hiểu biết. Thái độ của cộng đồng ở Đông Tân nhìn chung rất ủng hộ phụ nữ đi lao động nước ngoài và họ xem xuất khẩu lao động là một cách giải quyết những khó khăn về kinh tế, nâng cao thu nhập và giảm nghèo. ■

Tài liệu tham khảo

- Danièle Bélanger, Lê Bạch Dương, Trần Giang Linh và Khuất Thu Hồng. 2009. Lao động di cư từ Việt Nam đến các nước châu Á 2000-2009: quá trình, trải nghiệm và tác động.
- Đặng Nguyên Anh. 2005. “Chiều cạnh giới của di dân lao động thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”. *Tạp chí Xã hội học*, Số 2 (90).
- Health Bridge Canada, Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ. 2008. Tác động của xuất khẩu lao động đến cuộc sống gia đình tại tỉnh Thái Bình.
- Ngô Văn Vang. 2010. *Báo cáo công tác xuất khẩu lao động của chủ tịch xã Đông Tân, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình*.
- Nguyễn Thị Hồng Bích. 2007. *XKLD của một số nước Đông Nam Á: Kinh nghiệm và bài học*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Sassen, S., 2003, *Globalization and its Discontent. Essays on the New Mobility of People and Money*, The New York Press, New York.
- UNDP. 2005. *2005 Human Development Report*, New York.
- Viện Gia đình và Giới. 2010. *Số liệu từ khảo sát của đề tài “Một số vấn đề xã hội của phụ nữ lấy chồng và lao động ở nước ngoài”*.
- <http://nguoithaibinh.vn/chuyen-de/ban-doc-viet/769-lao-dong-nu-o-nong-thon-that-nghiep-thuc-trang-va-giai-phap.html>
- <http://vneconomy.vn/20100119123834655P0C9920/ty-le-that-nghiep-nam-2009-la-466.htm>
- <http://siteresources.worldbank.org/EXTABOUTUS/Resources/Gender.pdf>